TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 11 – HẢI PHÒNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 18/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 23-01-2026
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 11 – HẢI PHÒNG

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Vương Đình Thi.
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Công Đức và ông Nguyễn Ngọc Phan.
- Thư ký phiên toà: Bà Phạm Thị Hiên - Thư ký Toà án nhân dân khu vực 11 – Hải Phòng.
- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 11 – Hải Phòng tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thanh Vân - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 01 năm 2026, tại trụ sở Toà án nhân dân khu vực 11 – Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 345/2025/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 11 năm 2025 về ly hôn, tranh chấp về nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 94/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 17 tháng 12 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên toà số: 02/2026/QĐST-HNGĐ ngày 05 tháng 01 năm 2026 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Phạm Thị D, sinh ngày 05/09/1990; số căn cước: xxx; địa chỉ: Thôn X, xã P, thành phố Hải Phòng; người đại diện nhận văn bản tố tụng: Bà Phạm Thị X, sinh năm 1958; số căn cước: xxx; địa chỉ: Thôn K, xã P, thành phố Hải Phòng. (vắng mặt)

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Văn T, sinh ngày 23/05/1978; số căn cước: xxx; địa chỉ: Thôn X, xã P, thành phố Hải Phòng. (vắng mặt)

3. Người làm chứng: Bà Phạm Thị L, sinh ngày 12/01/1949; số căn cước: xxx; địa chỉ: Thôn X, xã P, thành phố Hải Phòng. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và tại đơn xin xét xử vắng mặt, nguyên đơn (chị Phạm Thị D) trình bày: Chị và anh Nguyễn Văn T được tự do tìm hiểu và tự nguyện kết hôn vào ngày 03 tháng 10 năm 2008 tại UBND xã H2, huyện L, tỉnh Hải Dương (nay là xã P, thành phố Hải Phòng). Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hoà thuận, hạnh phúc được một thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do anh chị không hợp nhau về tính cách, quan điểm sống không phù hợp, anh T hay uống rượu về nhà gây sự chửi bới chị, mặc dù chị và gia đình đã khuyên bảo nhiều lần nhưng anh T không nghe, vợ chồng anh chị sống ly thân từ tháng 02/2024 đến nay. Nay, chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, hôn nhân không thể đoàn tụ được nữa nên chị đề nghị được ly hôn anh T.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Nguyễn Hà M, sinh ngày 08/07/2009 và Nguyễn Tuấn A, sinh ngày 12/11/2011, hiện nay các con đang ở với chị và chị đề nghị Toà án giải quyết cho chị được tiếp tục nuôi cả hai con, chị tự nguyện không yêu cầu anh T phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với bị đơn - anh Nguyễn Văn T: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án gửi Thông báo về việc thụ lý, giấy triệu tập và các văn bản tố tụng triệu tập anh đến làm việc nhưng anh đều vắng mặt không có lý do.

Người làm chứng - bà Phạm Thị L trình bày: Bà là mẹ đẻ của anh T và là mẹ chồng của chị D. Anh T và chị D tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn với nhau vào năm 2008 tại Uỷ ban nhân dân xã H2, huyện L, tỉnh Hải Dương (nay là xã P, thành phố Hải Phòng). Sau khi kết hôn anh chị về sinh sống cùng với ông bà. Do kinh tế khó khăn, đến năm 2013, anh chị bàn nhau để cho chị D đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan, thời gian chị D đi Đài Loan là 10 năm, trong khoảng thời gian này chị D về Việt Nam 02 lần, lần 1 vào năm 2015 và lần 2 vào năm 2019. Bà chứng kiến khi chị D về nước, anh chị đã xảy ra mâu thuẫn. Cuối năm 2023, chị D về Việt Nam ở hẳn, sau khi ăn tết cùng gia đình, đến tháng 02/2024 chị D đã dọn đồ đạc, kéo va li về nhà ngoại sống, bà có hỏi thì chị D nói anh chị không hợp nhau, anh T hay uống rượu về gây sự với chị. Hiện anh T đang ở cùng với bà, anh T đi lái xe chở hàng thuê, sang đi, tối về. Anh T biết việc chị D xin ly hôn, anh T không muốn vợ chồng ly hôn và đề nghị Toà án giải quyết theo pháp luật.

Anh T và chị D có 02 con chung là Nguyễn Hà M và Nguyễn Tuấn A, các cháu ở cùng với chị D từ năm 2023 đến nay. Nay các cháu đều có nguyện vọng được ở cùng với chị D thì anh T cũng nhất trí giao cho chị D nuôi cả hai con.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 11 – Hải Phòng tham gia phiên toà phát biểu ý kiến: Toà án nhân dân khu vực 11 – Hải Phòng thụ lý giải quyết vụ án đúng thẩm quyền, đúng thời hạn tố tụng, trong quá trình giải quyết và xét xử tại phiên tòa đã tuân theo đúng trình tự tố tụng. Nguyên đơn chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn không chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các điều 51, 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình, khoản 1 Điều 28, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa đổi bổ sung năm 2025; Nghị quyết 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng thẩm phán hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình; Luật phí và lệ phí; Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận đơn khởi kiện của chị Phạm Thị D ly hôn với anh Nguyễn Văn T. Về con chung: Giao con 02 con chung là Nguyễn Hà M, sinh ngày 08/07/2009 và Nguyễn Tuấn A, sinh ngày 12/11/2011 cho chị D nuôi dưỡng, chăm sóc đến khi con đủ 18 tuổi. Chấp nhận sự tự nguyện của chị D không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung. Về án phí: Chị Phạm Thị D phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng: Chị Phạm Thị D khởi kiện ly hôn bị đơn anh Nguyễn Văn T, trú tại Thôn X, xã P, thành phố Hải Phòng, Toà án nhân dân khu vực 11 – Hải Phòng thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền, phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 2 Điều 1 của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật Hoà giải, đối thoại tại Toà án; Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội và phù hợp với khoản 1 Điều 51 của Luật Hôn nhân và gia đình. Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tống đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, giấy triệu tập cho các đương sự. Tại phiên tòa, bị đơn đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt, nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, người làm chứng vắng mặt nhưng đã có lời khai trực tiếp với Toà án nên Hội đồng xét xử (HĐXX) tiến hành xét xử vụ án vắng mặt tất cả những người tham gia tố tụng là phù hợp với điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, khoản 3 Điều 228, khoản 2 Điều 229, các điểm a, b khoản 1 Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị D và anh T có đăng ký kết hôn tại UBND xã H2, huyện L tỉnh Hải Dương (nay là xã P, thành phố Hải Phòng) vào ngày 03/10/2008 trên cơ sở được tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn nên quan hệ hôn nhân giữa anh chị là hợp pháp. Quá trình chung sống, chị D xác định vợ chồng sống hạnh phúc được một thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do không hợp nhau về tính cách, quan điểm sống không phù hợp, anh T hay uống rượu về nhà gây sự chửi bới chị D, mặc dù chị và gia đình đã khuyên bảo nhiều lần nhưng anh T không nghe, vợ chồng anh chị sống ly thân từ tháng 02/2024 đến nay. Nay chị D xác định tình cảm vợ chồng không còn nên đề nghị được ly hôn anh T. Sau khi thụ lý vụ án, Toà án đã triệu tập anh T đến làm việc, đến hoà giải nhưng anh đều vắng mặt, chứng tỏ anh T không coi trọng việc hoà giải để vợ chồng hàn gắn hạnh phúc mà vẫn sống ly thân, mỗi người sống một nơi, không quan tâm đến nhau, vợ chồng không còn thương yêu, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau; không có tình nghĩa vợ chồng, hôn nhân đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung đã không còn tồn tại, mục đích của hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận yêu cầu của chị D, cho chị được ly hôn anh T là phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao, khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Anh T và chị D có 02 con là Nguyễn Hà M, sinh ngày 08/07/2009 và Nguyễn Tuấn A, sinh ngày 12/11/2011, hiện đều đang ở cùng với chị D. Cháu M và cháu Tuấn A đã trên 07 tuổi và đều có nguyện vọng muốn tiếp tục ở với mẹ. Từ tháng 02 năm 2024, cả hai cháu đều ở cùng với chị D tại nhà ngoại cho đến nay nên để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của các con anh chị, HĐXX cần tiếp tục giao cho chị D nuôi cả hai con là phù hợp với khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình. Về nghĩa vụ cấp dưỡng cho con, Toà án đã giải thích việc yêu cầu cấp dưỡng để đảm bảo quyền lợi mọi mặt cho con của anh chị nhưng chị D tự nguyện không yêu cầu anh T phải thực hiện nghĩa vụ cấp

dưỡng cho con, HĐXX xét thấy chị D vẫn đang nuôi con, việc chị không yêu cầu cấp dưỡng là tự nguyện nên không cần buộc anh T phải cấp dưỡng cho con là phù hợp với khoản 2 Điều 82 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[4] Về tài sản chung: Anh chị đều không yêu cầu nên HĐXX không đặt ra giải quyết.

[5] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, các điều 57, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, khoản 3 Điều 228, khoản 2 Điều 229, các điểm a, b khoản 1 Điều 238, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 266, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 1 của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật Hoà giải, đối thoại tại Toà án; Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội thành lập Toà án nhân dân cấp tỉnh, Toà án nhân dân khu vực, quy định phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Toà án; khoản 3 Điều 4 Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao; Luật phí và lệ phí; Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cho chị Phạm Thị D ly hôn anh Nguyễn Văn T.

2. Về nuôi con: Giao hai con là Nguyễn Hà M, sinh ngày 08/07/2009 và Nguyễn Tuấn A, sinh ngày 12/11/2011 cho chị Phạm Thị D trực tiếp nuôi cho đến khi con đủ 18 tuổi. Chị Phạm Thị D tự nguyện không yêu cầu anh Nguyễn Văn T phải góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung.

Anh Nguyễn Văn T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về án phí: Chị Phạm Thị D phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm ly hôn, được đối trừ vào số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) chị đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án ký hiệu: BLTU/25E, số: 0007039 ngày 25 tháng 11 năm 2025 của Thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng; chị Phạm Thị D đã thực hiện xong nghĩa vụ về án phí.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện

thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Viện kiểm sát nhân dân khu vực 11 – Hải Phòng;
- Thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng (thông qua Phòng THADS khu vực 11);
- UBND xã P, TP Hải Phòng (nơi đăng ký kết hôn)
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Vương Đình Thi